

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/DS-ST
Ngày: 18-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thành Đông

Bà Trần Ngọc Diệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lan Chi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 225/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn M, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre)

Người đại diện theo ủy quyền của ông M là ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp C, xã H, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre) theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2024.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1990

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã L, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Huỳnh V, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh

Bến Tre)

Người đại diện theo ủy quyền của ông M là ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp C, xã H, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre) theo văn bản ủy quyền ngày 24/6/2025.

Ông H, bà H có mặt.

Ông P, ông N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Văn M là ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông M và hộ ông N có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.838,6m², tọa lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) với giá là 500.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ngày 07/3/2022, ông M và các thành viên trong hộ gia đình ông N có ký kết hợp đồng đặt cọc đối với thửa đất nêu trên. Ông M đặt cọc trước số tiền 100.000.000 đồng cho ông N, ông P, bà H, thời hạn đặt cọc là 12 tháng. Ngày 07/3/2023 sẽ ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất. Sau ngày 07/3/2023, ông M yêu cầu ông N, ông P, bà H ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất nhưng ông N, ông P, bà H không thực hiện nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông M khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/3/2022 đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.838,6m², tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre) giữa ông M với ông N, bà H, ông P. Yêu cầu ông N, ông P, bà H có trách nhiệm trả lại số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 200.000.000 đồng. Ông M không yêu cầu ông N, bà H, ông P có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên theo thỏa thuận tại hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà trên đất lập ngày 07/3/2022. Ông M đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà H, ông P sau khi đã trả hết nợ.

Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông N, ông P không có chuyển nhượng đất cho ông M. Số tiền 100.000.000 đồng không phải là tiền nhận cọc để chuyển nhượng đất mà đây là tiền vay của ông M vào năm 2021. Khi vay tiền bà có hỏi ông M có cầm giấy tờ gì để làm tin hay không thì ông M nói có. Sau đó, ông M theo bà đến nhà ông N lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 303 của ông N giữ để làm tin và ông M đưa cho bà, ông N, ông P một tờ giấy kêu ký tên. Do bà, ông N, ông P không có

xem, nghĩ đây là ký giấy vay tiền nên ký tên.

Việc cho vay có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, bà đóng lãi được cho ông M đầy đủ đến cuối năm 2023. Việc đóng lãi tại nhà ông M nhưng không làm biên bản giao nhận nên không có chứng cứ gì chứng minh. Cuối năm 2023, bà vỡ nợ nên xin ông M ngưng không tính lãi và xin được trả tiền nợ gốc mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Hàng tháng bà có chuyển khoản trả tiền cho ông M (trả qua tài khoản của con ông M là ông Huỳnh V) mỗi tháng 1.000.000 đồng, trả được khoảng 20 tháng. Về sau do làm ăn khó khăn, không có tiền trả nên ông M khởi kiện.

Nay bà và ông N, ông P đồng ý trả cho ông M số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, không trả lãi. Đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/3/2022.

3. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh V là ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Bà H và chồng là ông Nguyễn Hòa M có vay của ông V số tiền 50.000.000 đồng. Việc bà H, ông M chuyển tiền cho ông V là để thực hiện trả lãi cho khoản vay giữa ông V với bà H, ông Hòa M hoàn toàn không liên quan đến số tiền đặt cọc chuyển nhượng đất 100.000.000 đồng giữa ông M với ông N, ông P, bà H. Nếu ông Hòa M, bà H có tranh chấp với ông V thì ông V yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện khác không giải quyết trong vụ kiện này.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn M.

Hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà trên đất với thửa đất số 303, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.838,6m², tọa lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

Buộc ông N, bà H, ông P có trách nhiệm trả cho ông M số tiền 150.000.000 đồng, gồm tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và phạt cọc là 50.000.000 đồng.

Ghi nhận ông M có trách nhiệm trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.838,6m², tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre) cho hộ ông N.

Đình chỉ yêu cầu của ông M đối với số tiền phạt cọc 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Huỳnh Văn M khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm trả lại tiền đặt cọc, phạt cọc là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn ông N, ông P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N, ông P là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông M khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 303, diện tích 1.838,6m² và yêu cầu ông N, bà H, ông P có trách nhiệm trả lại tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng, tiền phạt cọc là 100.000.000 đồng. Theo ông M trình bày, sau khi giao kết hợp đồng đặt cọc ngày 07/3/2022, ông M đã giao cho ông N, bà H, ông P số tiền cọc 100.000.000 đồng và thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng đất vào ngày 07/3/2023. Khi đến hạn, ông M đã nhiều lần yêu cầu ông N, bà H, ông P ký hợp đồng chuyển nhượng đất nhưng ông N, bà H, ông P không thực hiện nên phát sinh tranh chấp. Còn bà H cho rằng, số tiền 100.000.000 đồng là bà, ông N, ông P cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 303 để vay tiền của ông M. Bà và ông N, ông P không có ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng đất cho ông M nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M.

[2.2] Xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà trên đất ngày 07/3/2022 thể hiện nội dung bên nhận đặt cọc ông N (Bên A) chuyển nhượng cho bên đặt cọc ông M (Bên B), thửa đất số 303, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre, diện tích 1.838,6m² (gồm 300m² đất ở tại nông thôn và 1.538,6m² đất trồng cây lâu năm), giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng. Phương thức thanh toán trả tiền mặt, đợt 1: Bên B đặt cọc trước số tiền 100.000.000 đồng cho bên A vào ngày ký hợp đồng đặt cọc và đã nhận đủ tiền cọc; Đợt 2: Bên A và bên B thống nhất ngày 07/3/2023 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng đất thì bên B sẽ trả cho bên A số tiền còn lại. Nếu bên A từ chối việc chuyển nhượng đất sẽ phải trả lại cho bên B số tiền đã nhận đặt cọc và bồi thường số tiền tương đương với số tiền đã nhận đặt cọc. Hợp đồng đặt cọc ông N, bà H, ông P có ký tên, điểm chỉ và ghi rõ họ tên bên chuyển nhượng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H thừa nhận chữ ký tên và ghi họ tên trong hợp đồng đặt cọc là của bà, ông N, ông P và

có nhận số tiền 100.000.000 đồng từ ông M nhưng bà H không thừa nhận ký tên hợp đồng chuyển nhượng đất mà chỉ ký tên hợp đồng vay tiền. Chứng cứ bà H cung cấp là các bản sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng thương mại cổ phần để chứng minh hàng tháng bà H có chuyển khoản trả tiền vay cho ông M. Tuy nhiên, các bản sao kê không thể hiện nội dung số tiền bà chuyển khoản là trả tiền nợ vay cho ông M. Hơn nữa, bà H trình bày số tiền bà chuyển khoản trả cho ông M được gửi vào tài khoản của ông Huỳnh V không phải là tài khoản của ông M nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Mặt khác, ông M cũng không thừa nhận số tiền 100.000.000 đồng là tiền ông cho bà H, ông N, ông P vay. Ông Huỳnh V cũng không thừa nhận số tiền ông nhận chuyển khoản từ bà H là của bà H chuyển khoản trả tiền nợ vay cho ông M nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Như vậy, có căn cứ xác định ông N, ông P, bà H đã ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà trên đất ngày 07/3/2022 cho ông M đối với thửa đất số 303 và đã nhận đủ số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng. Tại khoản 1 Điều 328 của Bộ luật Dân sự quy định “Đặt cọc là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng”. Theo quy định trên, sau khi ký hợp đồng đặt cọc và nhận tiền cọc, đến thời hạn ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất cho M nhưng bà H, ông N, ông P không thực hiện theo đúng như thỏa thuận là đã vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông M. Vì vậy, ông M khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 07/3/2022 và yêu cầu ông N, ông P, bà H có trách nhiệm trả lại số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu phạt cọc, thấy rằng: Tại khoản 1 Điều 5 Hợp đồng đặt cọc hai bên có thỏa thuận nội dung “Nếu bên A từ chối chuyển nhượng thửa đất nêu trên thì sẽ trả cho bên B số tiền đã nhận đặt cọc và bồi thường số tiền tương đương với số tiền đã nhận đặt cọc”. Tại khoản 2 Điều 328 quy định “...; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Bà H, ông N, ông P đã nhận tiền cọc nhưng quá thời hạn ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất mà bà H, ông N, ông P không ký kết hợp đồng cho ông M theo đúng như thỏa thuận là lỗi của bà H, ông N, ông P. Do đó, ông M yêu cầu phạt cọc số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu phạt cọc đối với số tiền 50.000.000 đồng, chỉ yêu cầu phạt cọc số tiền 50.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà H, ông N, ông P có trách nhiệm trả cho ông M số tiền

phạt cọc là 50.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông M đối với số tiền phạt cọc là 50.000.000 đồng.

[2.3] Ông M đang giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.838,6m², tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre) do hộ ông Nguyễn Văn N đứng tên chủ sử dụng đất. Ông M đồng ý trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà H, ông N, ông P sau khi đã trả xong số tiền 150.000.000 đồng (gồm 100.000.000 đồng tiền cọc và 50.000.000 đồng tiền phạt cọc). Đây là sự tự nguyện của ông M phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của ông M là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 07/3/2022 giữa ông M với ông N, bà H, ông P. Buộc ông N, bà H, ông P có trách nhiệm trả cho ông M số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 50.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông M đối với số tiền phạt cọc là 50.000.000 đồng. Ghi nhận việc ông M có trách nhiệm trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 303 cho ông N, ông P, bà H.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của M được chấp nhận nên ông N, bà H, ông P phải chịu án phí sơ thẩm. Cụ thể:

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch ông N, bà H, ông P phải chịu là 300.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông N, bà H, ông P phải chịu là 150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng. Tổng cộng là 7.800.000 đồng. Tuy nhiên, do ông N là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà H, ông P phải chịu số tiền là 7.800.000 đồng x 2/3 = 5.200.000 đồng.

Hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.800.000 đồng theo biên lai thu số 0010450 ngày 21/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre (hiện nay là Phòng thi hành án k – Vĩnh Long).

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 217, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 328, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn M đối với ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Hủy hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh Văn M với ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P lập ngày 07/3/2022 đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.838,6m², tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre).

Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn M số tiền tổng cộng là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Trong đó, tiền đặt cọc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền phạt cọc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ghi nhận ông Huỳnh Văn M có trách nhiệm trả cho ông N, bà H, ông P bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 303, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.838,6m², tọa lạc tại xã L, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre) do hộ ông Nguyễn Văn N đứng tên chủ sử dụng đất.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông M về việc yêu cầu ông N, bà H, ông P có nghĩa vụ trả số tiền phạt cọc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và có giá ngạch bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn P phải chịu là 5.200.000đ (Năm triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn N được miễn nộp toàn bộ tiền án phí,

Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.800.000 đồng theo biên lai thu số 0010450 ngày 21/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G (hiện nay là Phòng thi hành án k – Vĩnh Long).

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang